

Số: 4975/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1) tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 – 2024;

Trên cơ sở Văn bản số 7279/STC-HĐTĐGD ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định giá đất cụ thể để tính tiền



bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1) tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1706/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1) tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1) tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: 58.307m² tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu.

- Mục đích sử dụng: Đất ở và đất nông nghiệp.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 08 tờ Trích lục và đo chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 0257/2020, tỷ lệ 1/1000, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện và được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 16/01/2020.

- Việc xác định vị trí các thửa đất để tính tiền bồi thường thực hiện theo quy định tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.

2. Phê duyệt kết quả định giá đất cụ thể như sau

Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1) tại xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, cụ thể như sau:

Stt	Tên tài sản	Vị trí	MĐSD	Giá đất định giá (đồng/m ²)
I	Xã Tân An			
1	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm đường Tân An - Vĩnh Tân (các	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	CLN, BHK, LUK, LUC	511.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		409.000

Stt	Tên tài sản đường nhóm II)	Vị trí	MĐSD	Giá đất định giá (đồng/m ²)
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		256.000
2	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm đường Trị An - Vĩnh Tân (các đường nhóm II)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	CLN, BHK, LUK, LUC	750.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		600.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		375.000
		Vị trí 2		417.000
3	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm đường hồ Mo Nang (các đường còn lại)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	CLN, BHK, LUK, LUC	450.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		360.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		225.000
		Vị trí 2		300.000
4	Đất rừng sản xuất đường Tân An - Vĩnh Tân (các đường nhóm II)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	RSX	511.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		409.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		256.000
5	Đất rừng sản xuất đường Trị An - Vĩnh Tân (các đường nhóm II)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	RSX	750.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		600.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		375.000
		Vị trí 2		417.000
6	Đất rừng sản xuất đường hồ Mo	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	RSX	450.000



Stt	Tên tài sản	Vị trí	MĐSD	Giá đất định giá (đồng/m ²)
	Nang (các đường còn lại)	Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		360.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		225.000
		Vị trí 2		300.000
7	Đất nuôi trồng thủy sản đường hồ Mo Nang (các đường còn lại)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	NTS	315.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		252.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		158.000
		Vị trí 2		200.000
8	Đất ở tại nông thôn đường Trị An - Vĩnh Tân - Đoạn qua xã Vĩnh Tân	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	ONT	2.512.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.010.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		1.256.000
		Vị trí 2 (đường nhựa, bê tông)		1.545.000
		Vị trí 2 (đường đất)		1.236.000
9	Đất ở tại nông thôn đường hồ Mo Nang	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	ONT	1.507.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		1.206.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		754.000
		Vị trí 2 (đường nhựa, bê tông)		1.116.000
		Vị trí 2 (đường đất)		893.000
II	Xã Vĩnh Tân			
1	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm đường Trị An -	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	CLN, BHK, LUK, LUC	750.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		600.000

Stt	Tên tài sản	Vị trí	MĐSD	Giá đất định giá (đồng/m ²)
	Vĩnh Tân (các đường nhóm II)	Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		375.000
2	Đất rừng sản xuất đường Trại An - Vĩnh Tân (các đường nhóm II)	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	RSX	750.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		600.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		375.000
3	Đất ở tại nông thôn đường Trại An - Vĩnh Tân - Đoạn quan xã Vĩnh Tân	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	ONT	2.512.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.010.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		1.256.000

Điều 2. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu tính toán lập phương án bồi thường về đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tân, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *lưu*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức